



**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CUỐI NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Mường Thanh)

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT               | Nội dung                                                                                                                     | Mã QHNS        | Nguồn | Số tiền              | Ghi chú  |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|----------------------|----------|
| <i>A</i>          | <i>B</i>                                                                                                                     |                |       | <i>3</i>             | <i>C</i> |
| <b>TỔNG CỘNG:</b> |                                                                                                                              |                |       | <b>3.914.900.000</b> |          |
| <b>I</b>          | <b>Đơn vị hành chính thuộc phường</b>                                                                                        |                |       | <b>1.224.873.800</b> |          |
| <b>1</b>          | <b>Văn phòng HĐND-UBND phường</b>                                                                                            | <b>1143907</b> |       | <b>509.983.800</b>   |          |
| -                 | Tiền thưởng theo NĐ 73                                                                                                       |                | 18    | 110.909.920          |          |
| -                 | Kinh phí thường xuyên                                                                                                        |                | 13    | 399.073.880          |          |
| <b>2</b>          | <b>Phòng kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</b>                                                                                      | <b>1143905</b> |       | <b>2.700.000</b>     |          |
| -                 | Kinh phí chi 2/9 đã chi tạm cấp                                                                                              |                | 12    | 2.700.000            |          |
| <b>3</b>          | <b>Phòng Văn hoá - Xã hội</b>                                                                                                | <b>1143906</b> |       | <b>712.190.000</b>   |          |
| -                 | Chi thường xuyên                                                                                                             |                |       | 229.600.000          |          |
| -                 | Chi hỗ trợ 05 hội (Hội cựu thanh niên XP, Hội Cựu giáo chức, hội khuyến học.....)                                            |                | 15    | 100.000.000          |          |
| -                 | Chi tiền mai táng phí huư phường (01 người)                                                                                  |                | 15    | 16.400.000           |          |
| -                 | Đội văn nghệ tại tổ dân phố                                                                                                  |                | 15    | 160.000.000          |          |
| -                 | Chi khen thưởng thường xuyên                                                                                                 |                | 15    | 206.190.000          |          |
| <b>II</b>         | <b>Các đơn vị sự nghiệp</b>                                                                                                  |                |       | <b>2.690.026.200</b> |          |
| <b>1</b>          | <b>Trung tâm dịch vụ tổng hợp</b>                                                                                            | <b>1143904</b> |       | <b>316.926.200</b>   |          |
| -                 | Bổ sung lương cho 8 đ/c điều động về                                                                                         |                | 13    | 49.000.000           |          |
|                   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</b>                                                                                |                |       | <b>267.926.200</b>   |          |
| -                 | Trang trí khánh tiết phục vụ Lễ gắn biển tên đường Hữu Mai                                                                   |                | 15    | 55.000.000           |          |
| -                 | Thông tin tuyên truyền về phòng cháy chữa cháy                                                                               |                | 15    | 5.600.000            |          |
| -                 | Kinh phí thực hiện các nội dung chuẩn bị cho lễ ra mắt chính quyền mới (thuê băng rôn, cờ...) (điều chỉnh tạm cấp đã giao từ |                | 15    | 50.000.000           |          |
| -                 | Thực hiện lắp đặt tên đường Nguyễn Văn Cường                                                                                 |                | 15    | 12.000.000           |          |
| -                 | Thực hiện nhiệm vụ ngày 2/9/2025                                                                                             |                | 15    | 18.906.200           |          |
| -                 | Lắp đặt tên đường Nguyễn Hữu Mai                                                                                             |                | 15    | 12.420.000           |          |
| -                 | Phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh                                                                                                 |                | 15    | 67.000.000           |          |
| -                 | Thực hiện ngày Đại Đoàn kết dân tộc                                                                                          |                | 15    | 33.000.000           |          |
| -                 | Lắp đặt biển trụ sở TT                                                                                                       |                | 15    | 14.000.000           |          |
| <b>2</b>          | <b>Trường mầm non Hoa Sen</b>                                                                                                | <b>1118308</b> |       | <b>68.004.000</b>    |          |
| -                 | Các chế độ NLTX, NL sớm và các nhiệm vụ phát sinh khác                                                                       |                | 13    | 11.393.300           |          |

| STT      | Nội dung                                                                              | Mã QHNS        | Nguồn | Số tiền            | Ghi chú  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|--------------------|----------|
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                                              |                |       | <i>3</i>           | <i>C</i> |
| *        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                                                |                |       | <b>56.610.700</b>  |          |
|          | Giáo viên dạy khuyết tật                                                              |                | 15    | 29.740.700         |          |
|          | Khen thưởng năm học 2024-2025                                                         |                | 15    | 26.870.000         |          |
| <b>3</b> | <b>Trường mầm non Noong Bua</b>                                                       | <b>1031212</b> |       | <b>51.115.000</b>  |          |
| -        | Các chế độ NLTX, NL sớm, khen thưởng năm học 2024-2025 và các nhiệm vụ phát sinh khác |                | 13    | 465.000            |          |
| *        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                                                |                |       | <b>50.650.000</b>  |          |
| -        | Khen thưởng năm học 2024-2025                                                         |                | 15    | 33.650.000         |          |
| -        | Phần mềm tính lương                                                                   |                | 15    | 17.000.000         |          |
| <b>4</b> | <b>Trường mầm non nam Thanh</b>                                                       | <b>1029779</b> |       | <b>73.419.000</b>  |          |
| -        | Giáo viên dạy khuyết tật                                                              |                | 15    | 14.129.000         |          |
| -        | Khen thưởng năm học 2024-2025                                                         |                | 15    | 42.290.000         |          |
| -        | Phần mềm tính lương                                                                   |                | 15    | 17.000.000         |          |
| <b>5</b> | <b>Trường mầm non Thanh Xương</b>                                                     | <b>1096023</b> |       | <b>222.868.000</b> |          |
| -        | Các chế độ NLTX, NL sớm và các nhiệm vụ phát sinh khác                                |                | 13    | 87.250.000         |          |
| *        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                                                |                |       | <b>135.618.000</b> |          |
| -        | Giáo viên dạy khuyết tật                                                              |                | 15    | 5.618.000          |          |
| -        | Mua sắm trang thiết bị đồ dùng dạy học                                                |                | 15    | 110.000.000        |          |
| -        | Chế độ dân tộc rất ít người theo ND 54                                                |                | 15    | 20.000.000         |          |
| <b>6</b> | <b>Trường Tiểu học Noong Bua</b>                                                      | <b>103115</b>  |       | <b>298.237.000</b> |          |
| -        | Các chế độ NLTX, NL sớm, khen thưởng năm học 2024-2025 và các nhiệm vụ phát sinh khác |                | 13    | 72.748.000         |          |
| *        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                                                |                |       | <b>225.489.000</b> |          |
| -        | Giáo viên dạy khuyết tật                                                              |                | 15    | 154.979.000        |          |
| -        | Khen thưởng năm học 2024-2025                                                         |                | 15    | 53.510.000         |          |
| -        | Phần mềm tính lương                                                                   |                | 15    | 17.000.000         |          |
| <b>7</b> | <b>Trường TH Nam Thanh</b>                                                            | <b>1029632</b> |       | <b>407.741.000</b> |          |
| -        | Các chế độ NLTX, NL sớm và các nhiệm vụ phát sinh khác                                |                | 13    | 249.621.000        |          |
| *        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                                                |                |       | <b>158.120.000</b> |          |
| -        | Khen thưởng năm học 2024-2025                                                         |                | 15    | 54.910.000         |          |
| -        | Phần mềm tính lương                                                                   |                | 15    | 17.000.000         |          |
| -        | Mua sắm trang thiết bị                                                                |                | 15    | 84.000.000         |          |
| -        | Giáo viên dạy khuyết tật                                                              |                | 15    | 2.210.000          |          |

| STT       | Nội dung                                                                              | Mã QHNS        | Nguồn | Số tiền            | Ghi chú  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|--------------------|----------|
| <i>A</i>  | <i>B</i>                                                                              |                |       | <i>3</i>           | <i>C</i> |
| <b>8</b>  | <b>Trường Tiểu học số 1 Thanh Xương</b>                                               | <b>1095987</b> |       | <b>26.000.000</b>  |          |
| -         | Các chế độ NLTX, NL sớm và các nhiệm vụ phát sinh khác                                |                | 13    | 11.000.000         |          |
| -         | Giáo viên dạy khuyết tật                                                              |                | 15    | 15.000.000         |          |
| <b>9</b>  | <b>Trường THCS Him Lam</b>                                                            | <b>1029783</b> |       | <b>729.150.000</b> |          |
| -         | Các chế độ NLTX, NL sớm, khen thưởng năm học 2024-2025 và các nhiệm vụ phát sinh khác |                | 13    | 627.070.000        |          |
| *         | <b>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</b>                                         |                |       | <b>102.080.000</b> |          |
| -         | Khen thưởng năm học 2024-2025                                                         |                | 15    | 85.080.000         |          |
| -         | Phần mềm tính lương                                                                   |                | 15    | 17.000.000         |          |
| <b>10</b> | <b>Trường THCS Nam Thanh</b>                                                          | <b>1029636</b> |       | <b>326.866.000</b> |          |
| -         | Các chế độ NLTX, NL sớm, khen thưởng năm học 2024-2025 và các nhiệm vụ phát sinh khác |                | 13    | 100.000.000        |          |
| *         | <b>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</b>                                         |                |       | <b>226.866.000</b> |          |
| -         | Khen thưởng năm học 2024-2025                                                         |                | 15    | 49.770.000         |          |
| -         | Phần mềm tính lương (misa)                                                            |                | 15    | 17.000.000         |          |
| -         | Giáo viên dạy khuyết tật                                                              |                | 15    | 90.096.000         |          |
| -         | Hỗ trợ chính sách giáo dục đối với người khuyết tật (TT42)                            |                | 15    | 70.000.000         |          |
| <b>11</b> | <b>Trường TH&amp;THCS Thanh Xương</b>                                                 | <b>1166264</b> |       | <b>169.700.000</b> |          |
| -         | Các chế độ NLTX, NL sớm và các nhiệm vụ phát sinh khác                                |                | 13    | 100.000.000        |          |
| -         | Chế độ dân tộc rất ít người theo ND 54                                                |                | 15    | 69.700.000         |          |